

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 35
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: (84.276) 3.853 606 - 3.853 232

Fax: (84.276) 3.853 608

Email: qtms@taniruco.com

Website: www.taniruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chánh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chánh	Thành viên
Ông	Trương Văn Minh	Thành viên
Ông	Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chánh	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 045/2020/BCSX-PB.00309



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 7 năm 2020 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Ha Noi City Office * Tel: +84 24 320 02016 * Fax: + 84 24 379 50832 * Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn
709, Sunrise Building * D11, Tran Thai Tong Street * Dich Vong Hau Ward * Cau Giay District * Hanoi * Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.901.974.712	208.582.849.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	56.742.765.767	138.809.422.091
111	1. Tiền		21.542.481.867	5.340.684.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.200.283.900	133.468.738.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.105.728.550	23.774.272.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	246.635.819	16.013.001.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	6.205.467.956	3.177.682.894
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	7.178.768.502	7.108.732.202
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(2.525.143.727)	(2.525.143.727)
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	41.213.566.843	45.841.483.773
141	1. Hàng tồn kho		41.213.566.843	45.841.483.773
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.839.913.552	157.670.916
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	11.839.913.552	61.066.327
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	0	96.604.589
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.402.892.543.693	1.396.086.005.993
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.04	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		214.132.597.120	198.741.666.326
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	212.728.587.837	197.316.701.683
222	- Nguyên giá		436.472.409.198	422.055.001.054
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(223.743.821.361)	(224.738.299.371)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.09	1.404.009.283	1.424.964.643
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.476.241.132)	(1.455.285.772)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	129.951.741.745	154.046.310.791
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		129.951.741.745	154.046.310.791
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.058.026.897.675	1.042.204.905.043
251	1. Đầu tư vào công ty con		898.944.396.788	882.565.130.288
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		142.813.020.950	143.332.180.950
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.230.520.063)	(8.192.406.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		758.807.153	1.070.623.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	758.807.153	1.070.623.833
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.523.794.518.405	1.604.668.855.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		51.444.198.220	151.318.362.367
310	I. Nợ ngắn hạn		51.444.198.220	151.318.362.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	1.074.125.088	2.862.419.788
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	3.044.734.165	26.113.983.583
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	15.103.165.636	9.279.449.641
314	4. Phải trả người lao động		8.042.064.793	43.423.352.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	632.728.723	1.752.869.038
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	3.351.570.369	47.999.072.922
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.195.809.446	19.887.214.608
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.472.350.320.185	1.453.350.493.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.472.350.320.185	1.453.350.493.286
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		1.171.697.825.213	1.158.160.736.462
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.430.481.765	38.967.743.617
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.737.500.000	666.377.043
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		35.692.981.765	38.301.366.574
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.523.794.518.405	1.604.668.855.653



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	117.106.229.253	130.648.508.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(39.411.757.865)	(49.889.691.412)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(74.788.343.768)	(82.360.140.213)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.726.027)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.632.171.526)	(8.674.982.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.138.254.395	6.718.401.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(43.426.824.571)	(59.006.627.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.019.340.109)	(62.564.531.253)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.174.069.551)	(10.455.887.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.325.275.103	28.190.090.620
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.379.266.500)	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	519.160.000	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.390.339.703	7.856.562.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.681.438.755	25.590.765.392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	0
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.686.303.000)	(66.297.482.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.686.303.000)	(66.297.482.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(82.024.204.354)	(103.271.247.916)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	138.809.422.091	180.372.228.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.451.970)	49.991.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.742.765.767	77.150.971.653

Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: qtms@taniruco.com

Website: www.taniruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Hành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su côm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và tại ngày 30/06/2020, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.11.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đồng”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán 03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 42 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20%.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	439.666.319	304.418.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.102.815.548	5.036.265.093
Các khoản tương đương tiền	35.200.283.900	133.468.738.000
Cộng	56.742.765.767	138.809.422.091

Tại ngày 30/06/2020, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 35.200.283.900 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,25%/năm

02. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng	246.635.819	2.885.962.478
Cửa Hàng xăng dầu	210.951.527	281.169.319
EDGEPOINT GROUP	0	2.557.033.158
Phải thu đối tượng khác	35.684.292	47.760.001
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	0	13.127.039.033
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	0	10.748.054.033
Cty Cổ Phần VRG Khai Hoàn	0	2.378.985.000
Cộng	246.635.819	16.013.001.511

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	6.205.467.956	3.177.682.894
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	198.600.000	198.600.000
Công Ty TNHH ALFA LAVAL Việt Nam	1.012.223.520	0
Nguyễn Văn Nghĩa	833.000.000	200.000.000
Nguyễn Thị Thúy Kiều	446.000.000	223.000.000
Trả trước cho đối tượng khác	1.330.644.436	171.082.894
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	6.205.467.956	3.177.682.894

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.178.768.502	0	7.108.732.202	0
- Tạm ứng	497.218.044	0	387.056.646	0
- Phải thu khác	6.681.550.458	0	6.721.675.556	0
Phải thu lãi tiền gửi NH	42.056.528	0	153.725.152	0
Phải thu Công ty CP Cao su Việt Lào về tiền cổ tức	0	0	2.712.500.000	0
Phải thu Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh về tiền cổ tức	2.450.000.000	0	0	0

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn (tiếp theo)	7.178.768.502	0	7.108.732.202	0
Phải thu CBCNV về tiền thuế TNCN	3.894.051.174	0	3.613.016.194	0
Phải thu Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS về khoản chi hộ	225.672.773	0	110.180.322	0
Phải thu khác	69.769.983	0	132.253.888	0
b. Dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	0	22.500.000	0
- Phải thu khác	0	0	0	0

05. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia</i>	2.385.000.000	0	2.385.000.000	0
<i>Trần Ngọc Tâm</i>	140.143.727	0	140.143.727	0
Cộng	2.525.143.727	0	2.525.143.727	0

Các khoản nợ xấu nêu trên toàn bộ thuộc đối tượng khó đòi đã quá hạn thanh toán nợ trên 3 năm.

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.397.095.353	0	12.053.975.366	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.445.883.358	0	4.055.974.686	0
Chi phí SXKD dở dang	542.466.967	0	268.374.861	0
Thành phẩm tồn kho	21.382.885.468	0	25.327.773.860	0
Hàng hóa tồn kho	445.235.697	0	4.135.385.000	0
Cộng	41.213.566.843	0	45.841.483.773	0

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	11.839.913.552
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	2.255.588.238	61.066.327
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.703.738.733	0
Chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí khác	7.880.586.581	0
b. Dài hạn	758.807.153	1.070.623.833
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	758.807.153	1.070.623.833

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	81.428.480.777	92.465.188.193	34.125.515.080	6.620.569.280	207.415.247.724	422.055.001.054
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.246.854.000				30.943.813.834	32.190.667.834
- Tăng do góp vốn						0
- Thanh lý, nhượng bán					(17.773.259.690)	(17.773.259.690)
Số dư cuối kỳ	82.675.334.777	92.465.188.193	34.125.515.080	6.620.569.280	220.585.801.868	436.472.409.198
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.925.652.861	68.319.903.382	29.057.032.910	5.651.130.480	66.784.579.738	224.738.299.371
- Khấu hao trong kỳ	1.651.309.035	2.886.061.425	438.347.026	164.561.826	5.000.539.540	10.140.818.852
- Thanh lý, nhượng bán					(11.135.296.862)	(11.135.296.862)
Số dư cuối kỳ	56.576.961.896	71.205.964.807	29.495.379.936	5.815.692.306	60.649.822.416	223.743.821.361
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	26.502.827.916	24.145.284.811	5.068.482.170	969.438.800	140.630.667.986	197.316.701.683
- Tại ngày cuối kỳ	26.098.372.881	21.259.223.386	4.630.135.144	804.876.974	159.935.979.452	212.728.587.837

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là: 93.016.663.509 đồng.

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	1.120.000.000	335.285.772	1.455.285.772
- Khấu hao trong kỳ		20.955.360	20.955.360
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	1.120.000.000	356.241.132	1.476.241.132
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	1.424.964.643	1.424.964.643
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.404.009.283	1.404.009.283

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là: 1.120.000.000 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	129.894.434.185	153.836.129.403
Vườn cây KTCB năm 2012	0	19.394.511.213
Vườn cây KTCB năm 2013	18.134.791.837	29.670.287.523
Vườn cây KTCB năm 2014	29.282.317.835	29.179.038.503
Vườn cây KTCB năm 2015	13.020.692.356	12.596.023.781
Vườn cây KTCB năm 2016	14.139.660.024	13.661.027.689
Vườn cây KTCB năm 2017	22.554.380.305	21.736.264.947
Vườn cây KTCB năm 2018	15.457.079.677	14.503.927.584
Vườn cây KTCB năm 2019	14.439.279.219	13.095.048.163
Trồng tái canh cây cao su năm 2020	2.866.232.932	0
- Đầu tư Xây dựng cơ bản	57.307.560	105.095.025
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	57.307.560	105.095.025
- Các công trình khác	0	105.086.363
Phòng cấp cứu Trung tâm y tế	0	105.086.363
Cộng	129.951.741.745	154.046.310.791

11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	898.944.396.788	0	898.944.396.788	882.565.130.288	0	882.565.130.288
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	898.944.396.788	0	898.944.396.788	882.565.130.288	0	882.565.130.288
b. Đầu tư vào công ty liên kết	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	142.813.020.950	(8.230.520.063)	134.582.500.887	143.332.180.950	(8.192.406.195)	135.139.774.755
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	8.661.170.000	(8.145.270.947)	515.899.053	9.180.330.000	(8.107.157.079)	1.073.172.921
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	0	19.700.000.000	19.700.000.000	0	19.700.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834
Tổng cộng	1.066.257.417.738	(8.230.520.063)	1.058.026.897.675	1.050.397.311.238	(8.192.406.195)	1.042.204.905.043

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại CHDCND Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,02%	2,02%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	17,80%	17,80%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	967.133.588	967.133.588	2.755.428.288	2.755.428.288
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	89.650.000	89.650.000	627.550.000	627.550.000
Công ty Cổ Phần F.A	174.929.708	174.929.708	1.034.373.008	1.034.373.008
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	0	0	320.191.134	320.191.134
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	202.488.000	202.488.000	222.436.500	222.436.500
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Khánh Nguyên	309.315.930	309.315.930	0	0
Phải trả cho đối tượng khác	190.749.950	190.749.950	550.877.646	550.877.646
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	106.991.500	106.991.500	106.991.500	106.991.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	106.991.500	106.991.500	106.991.500	106.991.500
Cộng	1.074.125.088	1.074.125.088	2.862.419.788	2.862.419.788

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Người mua trả trước	3.044.705.735
Cty TNHH Gỗ Thiên Phú Lộc	0	6.380.861.503
Cty TNHH Minh Thy Vàng	318.170.500	2.831.000.000
Công ty TNHH Cao Su PR	1.246.502.880	2.099.657.280
Công ty, Cổ phần Merufa	0	966.502.950
Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	1.377.810.000	0
Khách hàng khác	102.222.355	14.912.323
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	28.430	13.821.049.527
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	0	10.534.820.912
Công ty Cổ Phần Cao Su Điện Biên	28.430	0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	0	14.215
Cty Cổ Phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	0	3.286.214.400
Cộng	3.044.734.165	26.113.983.583

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a. Phải nộp	15.103.165.636	20.437.478.578	14.613.762.583	9.279.449.641
Thuế giá trị gia tăng	1.753.506.470	2.656.610.801	1.614.502.986	711.398.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.898.471.257	8.131.399.197	8.632.171.526	8.399.243.586
Thuế thu nhập cá nhân	10.307.400	4.152.870.344	4.299.655.144	157.092.200
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	10.623.007	10.623.007	0

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a. Phải nộp (tiếp theo)	15.103.165.636	20.437.478.578	14.613.762.583	9.279.449.641
Thuế tài nguyên	8.109.440	46.204.160	49.809.920	11.715.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.432.771.069	5.432.771.069	0	0
b. Phải thu	0	96.604.589	0	96.604.589
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	96.604.589	0	96.604.589

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	503.960.000	1.559.227.500
Chi phí phải trả khác	128.768.723	193.641.538
Cộng	632.728.723	1.752.869.038

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kinh phí công đoàn	962.210.016	0	0	0
Phải trả bảo hiểm xã hội	113.882.772	0	0	0
Thẻ chân dấu thầu, bảo lãnh hợp đồng	1.733.420.397	0	3.448.356.478	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.893.000	0	43.779.196.000	0
Phải trả khám chữa bệnh	384.022.184	0	573.944.384	0
Phải trả khác	65.142.000	0	197.576.060	0
Cộng	3.351.570.369	0	47.999.072.922	0

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.122.657.895.016	83.228.532.177	1.462.108.440.400
Tăng trong năm trước	0	0	35.502.841.446	81.988.866.574	117.491.708.020
Lãi trong năm trước				81.988.866.574	81.988.866.574
Phân phối lợi nhuận			35.502.841.446		35.502.841.446
Giảm trong năm trước	0	0	0	(126.249.655.134)	(126.249.655.134)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(35.502.841.446)	(35.502.841.446)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(23.668.560.964)	(23.668.560.964)
Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành				(90.752.724)	(90.752.724)
Chia cổ tức phần còn lại năm 2018				(23.300.000.000)	(23.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019				(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.158.160.736.462	38.967.743.617	1.453.350.493.286
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.158.160.736.462	38.967.743.617	1.453.350.493.286
Tăng trong kỳ này	0	0	13.537.088.751	35.692.981.765	49.230.070.516
Lãi trong kỳ này				35.692.981.765	35.692.981.765
Phân phối lợi nhuận			13.537.088.751		13.537.088.751
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(30.230.243.617)	(30.230.243.617)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(13.537.088.751)	(13.537.088.751)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(16.397.773.315)	(16.397.773.315)
Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành				(295.381.551)	(295.381.551)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.171.697.825.213	44.430.481.765	1.472.350.320.185

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần America LLC	180.000.000.000	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	21.806.200.000	21.806.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	18.770.100.000	18.770.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	7.355.100.000	5.655.300.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	4.221.700.000	4.221.700.000
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	1.940.000.000	3.300.000.000
Vốn của các đối tượng khác	57.156.900.000	57.496.700.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		0
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	23.300.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.171.697.825.213	1.158.160.736.462
Cộng	<u>1.171.697.825.213</u>	<u>1.158.160.736.462</u>

f. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	38.967.743.617	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ nay	35.692.981.765	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	74.660.725.382	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(30.230.243.617)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(13.537.088.751)	(7)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(16.397.773.315)	(8)
- Trích thưởng người quản lý	(295.381.551)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	44.430.481.765	(10) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ	70,98	402,89
Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tấn)	2,52	0,00
Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn)	59,15	231,67
Mủ latex (tấn)	9,31	171,22
Ngoại lệ	0,00	0,00
b. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	620.084,81	188.796,65
c. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu	91.401.388.709	112.975.309.010
Doanh thu bán hàng hóa	16.315.935.739	16.979.895.624
Doanh thu bán sản phẩm	74.508.058.249	95.340.359.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	577.394.721	655.054.192
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	11.181.324.985	18.472.027.199
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.028.775.565	5.575.928.385
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	0	7.112.615.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao Su	7.976.320.000	4.154.154.400
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	979.295.666	616.104.633
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	0	749.026.454
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	787.092.500	178.525.600
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	38.545.454	85.672.727
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	371.295.800	0
Cộng	102.582.713.694	131.447.336.209

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.159.326.539	16.801.016.824
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.750.696.791	95.643.900.379
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.753.624.141	2.284.383.606
Cộng	90.663.647.471	114.729.300.809
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	778.171.079	2.183.861.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.238.000.000	5.550.000.000
* Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.430.936	3.507.930
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	41.149.861
Cộng	4.112.602.015	7.778.519.129
04. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	4.726.027	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.879.939	12.788.781
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	38.113.868	0
Cộng	95.719.834	12.788.781
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.466.220	420.467.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.676.163	465.494.760
Chi phí khác bằng tiền	160.473.852	213.915.785
Cộng	700.616.235	1.099.878.068
06. Chi phí Quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.799.521.873	3.750.515.198
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	331.004.205	328.567.314
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.250.000	198.399.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.146.206	856.552.187
Thuế, phí và lệ phí	207.083.419	366.874.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.312.654	437.112.316
Chi phí khác bằng tiền	4.238.359.065	5.020.989.092
Cộng	9.878.677.422	10.959.009.926
07. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	37.242.646.730	22.516.665.588
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	194.715.000	933.195.000
Thu nhập từ bán mù tạt thu	0	407.516.400
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	0	408.538.200

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
07. Thu nhập khác (tiếp theo)		
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	36.363.637	84.545.455
Thu nhập tại trung tâm y tế	821.805.229	442.909.389
Thu bồi thường, hỗ trợ	1.189.333.568	625.113.085
Thu nhập từ bán phế liệu	2.677.273	6.963.637
Thu nhập khác	54.208.237	15.909.090
Cộng	<u>39.541.749.674</u>	<u>25.441.355.844</u>
Trong đó:		
Thu nhập đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
* Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	19.931.648.964
Công ty Cổ phần MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn	6.928.447.051
Cộng		<u>26.860.096.015</u>
08. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tại trung tâm y tế	821.805.229	442.909.389
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	0	920.040
Chi phí khác	252.218.230	34.862.834
Cộng	<u>1.074.023.459</u>	<u>478.692.263</u>
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.824.380.962	37.387.541.335
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.156.424.320	591.503.309
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.265.244.159	5.635.214.038
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	41.715.561.123	32.343.830.606
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	2.117.130.272	4.291.886.940
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	39.598.430.851	28.051.943.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	211.713.027	429.188.694
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	7.919.686.170	5.610.388.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	<u>8.131.399.197</u>	<u>6.039.577.427</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.399.243.586	8.096.919.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	8.632.171.526	8.674.982.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	<u>7.898.471.257</u>	<u>5.461.515.225</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.462.434.488	66.201.416.971
Chi phí nhân công	49.764.277.019	38.516.756.074
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.904.295.212	2.884.461.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.030.157.254	7.286.608.272

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (tiếp theo)	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế, phí và lệ phí	5.608.064.987	3.291.184.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.824.596.604	1.114.895.985
Chi phí khác bằng tiền	11.435.769.950	7.492.865.735
Cộng	144.029.595.514	126.788.188.803

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	138.809.422.091	0	56.742.765.767	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.144.233.713	(2.525.143.727)	7.447.904.321	(2.525.143.727)
Đầu tư dài hạn	1.050.397.311.238	(8.192.406.195)	1.066.257.417.738	(8.230.520.063)
Cộng	1.212.350.967.042	(10.717.549.922)	1.130.448.087.826	(10.755.663.790)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	50.861.492.710
Chi phí phải trả	1.752.869.038	632.728.723
Cộng	52.614.361.748	5.058.424.180

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	138.809.422.091	0	0	138.809.422.091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.121.733.713	22.500.000	0	23.144.233.713
Đầu tư dài hạn	0	0	1.050.397.311.238	1.050.397.311.238
Cộng	161.931.155.804	22.500.000	1.050.397.311.238	1.212.350.967.042

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	56.742.765.767	0	0	56.742.765.767
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.425.404.321	22.500.000	0	7.447.904.321
Đầu tư dài hạn	0	0	1.066.257.417.738	1.066.257.417.738
Cộng	64.168.170.088	22.500.000	1.066.257.417.738	1.130.448.087.826

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	50.861.492.710	0	0	50.861.492.710
Chi phí phải trả	1.752.869.038	0	0	1.752.869.038
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	52.614.361.748	0	0	52.614.361.748

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.425.695.457	0	0	4.425.695.457
Chi phí phải trả	632.728.723	0	0	632.728.723
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	5.058.424.180	0	0	5.058.424.180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và tại ngày 30/06/2020, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển cao su	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa - Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Bán mũ cao su	1.080.214.343
Công ty Tây Ninh - Siem Riệp phát triển cao su	Góp vốn kinh doanh	16.379.266.500
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Chi hệ BHXH, BHYT	229.810.235
	Phải thu tiền cổ tức	2.450.000.000
	Phải trả tiền thế chân, bảo lãnh hợp đồng	1.428.844.652
	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	19.736.933.964
	Phải thu tiền bán cây cao su gãy đổ	194.715.000
	Phải thu tiền vận chuyển nhiên liệu	42.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Bán mũ cao su	8.375.136.000
	Mua mũ cao su	6.156.074.400
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	Chuyển nhượng vốn góp	519.160.000
	Gia công mũ cao su	807.102.765
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Bốc xếp mũ cao su nguyên liệu	20.265.520
	Gia công mũ cao su	977.736.130
	Bốc xếp mũ cao su nguyên liệu	52.930.240
Công ty Cổ phần MDF VRG Kiên Giang	Bán cây cao su thanh lý	6.928.447.051
Tạp chí Cao su Việt Nam	Mua túi PE và nhãn tem	398.024.000
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Phải trả tiền khảo sát, phân hạng đất trồng cao su	202.324.100
	Phải trả tiền mua thuốc kích thích, thuốc bảo vệ thực vật	155.137.500
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa - Kampong Thom	Gia công mũ cao su	389.860.590

c. Vào ngày 30/06/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải thu tiền cổ tức	2.450.000.000
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp phát triển Cao su	Phải thu khoản tiền chi hộ	225.672.773
<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải trả tiền bảo lãnh hợp đồng	1.407.720.397
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Ứng tiền trước tiền gia công mũ cao su	28.430
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	Phải trả tiền mua hộp số máy cán 510	73.700.000
	Phải trả tiền bảo hành Ctrình sửa chữa máy cán, Lò xấy	33.291.500
	Thẻ chân cung cấp máy cắt miếng, trục 510	30.500.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị		
Thù lao Hội đồng quản trị	25.920.000	43.200.000
Tiền thưởng	77.040.000	20.700.000
Thu nhập khác	21.069.000	53.760.337
Số còn phải trả cuối năm	124.029.000	117.660.337
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	987.438.939	1.056.346.718
Tiền thưởng	166.950.000	104.000.000
Thu nhập khác	62.372.933	30.203.596
Cộng	1.216.761.872	1.190.550.314

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 7 năm 2020.



Người lập biểu

Đặng Thị Bông

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020



Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Thành